

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 245 /CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2025

Quảng ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/2025
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: Mongduongcoal.vn – **Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý IV năm 2025.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomix;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $2.632.636.638.930 / 1.148.700.053.442 = 229,18 \%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2025
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý III.2025

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Số : 72 /GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý IV năm 2025 so với Quý IV năm 2024.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài Chính V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đến ngày 20 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý IV năm 2025 thấp hơn so với Quý IV năm 2024, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2025 lãi: 12.867.947.673 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2024 lãi: 18.749.837.717 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là: - 5.881.890.044 đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2025 là 605.847.522.219 đồng, thấp hơn 208.573.487.925 đồng tương ứng thấp hơn 25,6 % so với cùng kỳ năm trước.

* Vậy, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện thấp hơn nên lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 của Công ty thấp hơn so với Quý IV năm 2024. Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.



Lương Thanh Chung

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2025

(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 31 tháng 12 năm 2025

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	TRANG
1	2	3	4
I	BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	B09-DN	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.979.735.369	489.723.930.483
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.775.520.503	2.759.307.911
1. Tiền	111	VI.1	1.775.520.503	2.759.307.911
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.721.418.349	410.524.309.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	247.618.267.021	401.013.760.370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.624.679.217	4.207.953.127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	14.160.988.011	19.509.175.604
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(13.682.515.900)	(14.206.579.151)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	62.497.925.523	53.095.917.917
1. Hàng tồn kho	141		62.497.925.523	53.095.917.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.984.870.994	23.344.394.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	38.178.756.956	17.783.381.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	7.806.114.038	5.561.013.698
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
A	B	C	I	2
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		760.720.318.073	696.495.384.826
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		20.382.986.429	20.896.779.097
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	20.382.986.429	20.896.779.097
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		537.548.521.811	481.858.262.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	537.126.517.775	481.643.136.402
- Nguyên giá	222		2.381.084.493.710	2.247.033.855.524
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.843.957.975.935)	(1.765.390.719.122)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	422.004.036	215.126.102
- Nguyên giá	228		1.750.308.325	1.329.805.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.328.304.289)	(1.114.679.744)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	28.607.652.723	32.995.900.178
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.607.652.723	32.995.900.178
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		174.181.157.110	160.744.443.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	111.178.334.129	97.741.620.066
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	63.002.822.981	63.002.822.981
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.148.700.053.442	1.186.219.315.309

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		831.309.112.386	847.881.106.004
I. Nợ ngắn hạn	310		615.133.526.587	707.938.736.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	178.311.419.460	175.072.068.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	24.000.964.464	48.973.373.320
4. Phải trả người lao động	314		134.063.232.702	187.163.527.183
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.254.682.770	2.227.370.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	5.217.752.164	6.005.862.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	251.447.146.733	269.773.549.049
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.838.328.294	18.722.985.650
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		216.175.585.799	139.942.369.351
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	14.451.479.961	6.444.956.683
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		201.104.139.730	132.565.755.610
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	619.966.108	931.657.058
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
A	B	C	I	2
NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	I	2
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		317.390.941.056	338.338.209.305
I. Vốn chủ sở hữu	410		317.390.941.056	338.338.209.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	7.825.181.705	7.825.181.705
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	95.382.299.351	116.329.567.600
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		63.002.822.911	63.002.822.911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.379.476.440	53.326.744.689
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.148.700.053.442	1.186.219.315.309

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Mai

GIÁM ĐỐC




Lương Thanh Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	605.847.522.219	814.421.010.144	2.653.445.307.571	2.612.354.731.157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		605.847.522.219	814.421.010.144	2.653.445.307.571	2.612.354.731.157
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	536.428.936.530	709.021.217.947	2.411.258.498.198	2.339.208.787.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.418.585.689	105.399.792.197	242.186.809.373	273.145.944.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	289.613.962	404.146.277	621.933.212	854.485.430
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.223.014.920	4.616.233.639	15.908.327.635	18.051.488.539
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.223.014.920</i>	<i>4.616.233.639</i>	<i>15.908.327.635</i>	<i>18.051.488.539</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.935.340.373	3.877.990.483	18.087.560.510	13.408.359.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	46.334.134.810	70.806.566.003	170.306.329.125	173.321.227.924
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.215.709.548	26.503.148.349	38.506.525.315	69.219.353.141
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.139.337.908	1.117.513.001	2.657.630.360	2.221.120.029
12. Chi phí khác	32	VII.7	154.708.532	486.293.931	328.451.780	726.954.674
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.984.629.376	631.219.070	2.329.178.580	1.494.165.355
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16.200.338.924	27.134.367.419	40.835.703.895	70.713.518.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.332.391.251	8.384.529.702	8.456.227.455	17.386.773.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	12.867.947.673	18.749.837.717	32.379.476.440	53.326.744.689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		601	875	1.512	2.490
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Mai



GIÁM ĐỐC



Lương Thanh Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.835.703.895	70.713.518.496
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		101.071.960.804	96.323.748.539
- Các khoản dự phòng	03		(835.754.201)	12.886.039.705
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.585.759.879)	(2.333.646.634)
- Chi phí lãi vay	06		15.908.327.635	18.051.488.539
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155.394.478.254	195.641.148.645
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		143.218.499.164	(83.692.273.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.402.007.606)	5.168.676.997
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(49.873.024.382)	60.224.704.257
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.832.090.012)	8.407.722.930
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.910.031.235)	(18.065.637.079)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.809.080.331)	(12.024.470.532)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.286.710.440
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37.218.559.845)	(28.490.976.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.568.184.007	131.455.606.184
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(176.454.624.461)	(127.463.291.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		963.826.667	1.479.161.204
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		621.933.212	854.485.430
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(174.868.864.582)	(125.129.645.176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		436.507.039.293	556.299.845.508
- Ngắn hạn			279.432.588.366	451.931.820.867
- Dài hạn			157.074.450.927	104.368.024.641
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(386.295.057.489)	(548.071.018.002)
- Ngắn hạn			(310.141.263.257)	(446.668.879.508)
- Dài hạn			(76.153.794.232)	(101.402.138.494)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.895.088.637)	(14.948.115.538)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		35.316.893.167	(6.719.288.032)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(983.787.408)	(393.327.024)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.759.307.911	3.152.634.935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.775.520.503	2.759.307.911

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Mai



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Đến 31 tháng 12 năm 2025

(DVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2025, kết thúc vào ngày 31 - 12 - 2025

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với đồng Việt Nam);

1. Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền ;
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:
Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
2. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
3. - Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

01 Tiền			Cuối kỳ			DVT/đồng
						Đầu năm
- Tiền mặt:			71.012.464			41.092.707
- Tiền gửi ngân hàng:			1.704.508.039			2.718.215.204
- Tiền đang chuyển:						
Cộng			1.775.520.503			2.759.307.911

02 Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự Phòng

a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;

- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phá);

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)				
c) khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phá);				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				

03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	247.618.267.021	401.013.760.370
Công ty Tuyển than Cửa Ông	242.369.306.069	362.441.999.514
Công ty Kho vận Cẩm Phá	5.155.823.722	38.089.235.045
Công ty Than Mao Khê-TKV	80.120.520	83.861.556
Công ty than Quang Hanh - TKV	0	141.135.395
Công ty Than Hòn Gai -TKV	13.016.710	257.528.860
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	0	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ân Quang Phong		0
Công ty than Quang Hanh - TKV		0
Ngân hàng Công Thương Cẩm Phá		0
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	0	0
Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc		0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0	0
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0	0

04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.1. Trong TKV	14.160.988.011		19.509.175.604	
- Phải thu về cổ phần hoá:	4.611.770		42.875.215	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:	4.611.770		42.875.215	
a.2. Ngoài TKV	14.156.376.241		19.466.300.389	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				

- Phải thu của người lao động:		
- Ký cược, ký quỹ;	0	5.356.572.486
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Tiền đất tái định cư	13.682.515.900	13.682.515.900
Tiền dụng cụ y tế	291.459.609	305.765.834
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV		
Tiền thuốc khám chữa bệnh	175.152.744	88.666.537
1% KPD trên tổng thu nhập		
- Phải thu khác:	7.247.988	32.779.632

b) Dài hạn	20.382.986.429	20.896.779.097
b.1 Trong TKV	0	0

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

b.2 Ngoài TKV	20.382.986.429	20.896.779.097
----------------------	-----------------------	-----------------------

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

Cộng:	34.543.974.440	40.405.954.701
--------------	-----------------------	-----------------------

05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP
- Đối tượng nợ từ 6 tháng - 1 năm	0	0	0	0	0	0
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Đồn Quảng Ninh						
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Đối tượng nợ trên 3 năm	13.682.515.900	0	13.682.515.900	14.206.579.151		14.206.579.151
- Trích lập dự phòng phải thu tiền đất khu tái	13.682.515.900		13.682.515.900	13.682.515.900		13.682.515.900
+ Công ty CPĐT và phát triển xây Lắp Đông Anh				524.063.251		524.063.251
Cộng	13.682.515.900	0	13.682.515.900	14.206.579.151	0	14.206.579.151

07 Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu:	35.848.590.748		23.489.525.504	
- Công cụ, dụng cụ:	102.874.000		268.040.786	
- Chi phí SX, KD dở dang:	24.220.513.212		27.810.615.882	
- Thành phẩm:	2.325.947.563		1.527.735.733	
- Hàng hoá:		-		-
- Hàng gửi đi bán:		-		-
- Hàng hoá kho bảo thuế:		-		-
- Hàng hoá bất động sản:		-		-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho:		62.497.925.523	-	53.095.917.917	-
08 Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá gốc	Đầu năm
		Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)					
Cộng					
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu					
b) 08b-TM-TKV)					
		Cuối kỳ			Đầu năm
- Mua sắm;		28.607.652.723			32.995.900.178
- XDCB;		0			0
+ Dự án KT xuống sáu GD II;					0
+ Dự án XD 2022 ;					
+ Các dự án khác;					-
- Sửa chữa.					0
Cộng					
		28.607.652.723			32.995.900.178

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	867.162.711.314	860.204.175.390	436.993.103.606	82.673.865.214	0	2.247.033.855.524
- Mua trong năm	0	92.873.171.975	48.549.913.657	14.918.632.000	0	156.341.717.632
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	9.334.523.009	12.956.556.437	0	0	22.291.079.446
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	5.096.609	(4.118.051.864)	5.818.668.711	(1.705.713.456)		-
Số dư cuối kỳ	867.167.807.923	939.624.772.492	478.405.129.537	95.886.783.758	0	2.381.084.493.710
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	775.303.554.629	632.169.664.543	300.653.132.153	57.264.367.797		1.765.390.719.122
- Khấu hao trong năm	6.413.111.271	56.891.107.086	30.164.975.883	6.974.732.819		100.443.927.059
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	414.409.200	0	0	0	0	414.409.200
- Thanh lý, nhượng bán		9.334.523.009	12.956.556.437	0	0	22.291.079.446
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	-	0	-	0	-
Số cuối năm	782.131.075.100	679.726.248.620	317.861.551.599	64.239.100.616		1.843.957.975.935
Giá trị còn lại của TSCĐ HHH						
- Tại ngày đầu năm	91.859.156.685	228.034.510.847	136.339.971.453	25.409.497.417		481.643.136.402
- Tại ngày cuối kỳ	85.036.732.823	259.898.523.872	160.543.577.938	31.647.683.142		537.126.517.775

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 437.492.810.378
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.440.464.763.971
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						

- Giám khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCD thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu năm:					1.329.805.846	1.329.805.846
- Mua trong năm					420.502.479	420.502.479
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tổng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giám khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.750.308.325	1.750.308.325
G.trị đã hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					1.114.679.744	1.114.679.744
- Khấu hao trong năm					213.624.545	213.624.545
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.328.304.289	1.328.304.289
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	215.126.102	215.126.102
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	422.004.036	422.004.036

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

0

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn tích do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	38.178.756.956	17.783.381.007
- Chi phí cấp quyền khai thác KS	0	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.433.964.432	16.970.679.483
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	385.157.932	411.608.252
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL	0	0
- Chi phí trả trước khác	211.343.184	401.093.272
b) Dài hạn	111.178.334.129	97.741.620.066
- Thi công phương án cải thiện cảnh quan môi	16.088.413.917	7.053.413.746
- CP khoan thăm dò thuộc đề án	33.913.711.656	33.913.711.656
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ	6.786.203.875	11.260.097.889
- Cước thuê bao từ ngày 1/1/2024÷9/1/2025	11.556.062	3.302.049
- Chi phí GPMB theo dự án	20.753.802.525	32.416.670.914
- Các khoản mục khác (Phần mềm y tế; phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng; phân bổ vật tư)	1.017.227.419	1.037.508.662
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0
Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất	32.607.418.675	12.056.915.150
Cộng:	149.357.091.085	115.525.001.073

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	169.286.161.760	169.286.161.760	279.432.588.366	310.141.263.257	199.994.836.651	199.994.836.651
- Vay ngân hàng:	169.286.161.760	169.286.161.760	279.432.588.366	310.141.263.257	199.994.836.651	199.994.836.651
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỹ hạ	283.265.124.703	283.265.124.703	157.074.450.927	76.153.794.232	202.344.468.008	202.344.468.008
- Vay ngân hàng:	283.265.124.703	283.265.124.703			202.344.468.008	202.344.468.008
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	82.160.984.973	82.160.984.973		69.778.712.398	69.778.712.398	69.778.712.398
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm	0	0			0	0
- Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	94.115.199.455	94.115.199.455	122.751.324.831	6.375.081.834	66.620.000.000	66.620.000.000
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	94.473.952.545	94.473.952.545	34.323.126.096		48.871.000.000	48.871.000.000
- Kỳ hạn trên 10 năm	12.514.987.730	12.514.987.730			17.074.755.610	17.074.755.610
Cộng:	452.551.286.463	452.551.286.463	436.507.039.293	386.295.057.489	402.339.304.659	402.339.304.659

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay;	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi

- Nợ thuế tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	178.311.419.460	178.311.419.460	175.072.068.330	175.072.068.330
- Trong TKV	125.068.536.070	125.068.536.070	69.396.564.742	69.396.564.742
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	1.091.554.329	1.091.554.329	0	0
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	8.906.575.714	8.906.575.714	8.250.846.673	8.250.846.673
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2.440.070.829	2.440.070.829	1.392.171.053	1.392.171.053
* Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.417.897.297	2.417.897.297	3.325.926.967	3.325.926.967
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	42.888.871.914	42.888.871.914	37.076.852.632	37.076.852.632
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	6.263.444.968	6.263.444.968	1.937.913.574	1.937.913.574
* Phải trả cho các đối tượng khác	61.060.321.019	61.060.321.019	17.412.853.843	17.412.853.843
- Ngoài TKV	53.242.883.390	53.242.883.390	105.675.503.588	105.675.503.588
- Phải trả cho các đối tượng khác	53.242.883.390	53.242.883.390	105.675.503.588	105.675.503.588
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	14.451.479.961	14.451.479.961	6.444.956.683	6.444.956.683
- Trong TKV				-
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	14.219.931.822	14.219.931.822	6.444.956.683	6.444.956.683
- Ngoài TKV				-
Công ty CP xây dựng ngầm và khai khoáng				
* Trảng An	231.548.139	231.548.139	0	-
- Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	192.762.899.421	192.762.899.421	181.517.025.013	181.517.025.013

17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)

17.1. Trái phiếu thường

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

19. Thuế và các khoản phải nộp,

phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu VI-1

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu VI-1	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp
a) Phải nộp	48.973.373.320	397.280.245.175	422.252.654.031	24.000.964.464
- Thuế giá trị gia tăng:	11.961.352.356	102.382.362.717	112.877.956.579	1.465.758.494
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.243.114.278	8.456.227.455	13.809.080.331	2.890.261.402
- Thuế thu nhập cá nhân:				-
- Thuế tài nguyên:	28.245.599.086	268.407.452.883	277.357.856.361	19.295.195.608
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				-

- Thuế bảo vệ môi trường:	2.397.000	27.093.000	26.790.000	2.700.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	520.910.600	18.004.109.120	18.177.970.760	347.048.960
b) Phải thu	5.561.013.698	25.053.197.995	27.298.298.335	7.806.114.038
- Thuế giá trị gia tăng:		0		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	-		0	-
- Thuế thu nhập cá nhân:	5.535.202.618	19.814.321.433	18.909.411.428	4.630.292.613
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	25.811.080	5.238.876.562	8.388.886.907	3.175.821.425
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng:	43.412.359.622	422.333.443.170	449.550.952.366	16.194.850.426
20 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		0		0
4 Các khoản trích trước khác				0
5 Lãi vay				0
6 Các khoản khác		2.254.682.770		2.227.370.809
- Lãi vay		0		1.703.600
- Các khoản khác		2.254.682.770		2.225.667.209
Cộng:		2.254.682.770		2.227.370.809
21 Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		676.253.481		670.911.459
- Quỹ hoạt động xã hội;		1.460.922.669		588.021.599
- Bảo hiểm y tế;		-		0
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;		-		0
- Bảo hiểm thất nghiệp;		-		0
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn				0
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;				0
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập				0
- Quỹ tương trợ rủi ro;		-		0
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu		-		0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1.105.082.465		1.007.328.902
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		1.975.493.549		3.739.600.352
Cộng:		5.217.752.164		6.005.862.312
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				0
Cộng:		0		0
c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từ</i>				
22 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng		0		0
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng:		0		0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				

- Giám khác									0
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0		0		103.207.481.056	317.390.941.056

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
-	Vốn góp của nhà nước:	139.219.250.000	139.219.250.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác:	74.964.210.000	74.964.210.000
	Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+	Vốn góp đầu năm:		
+	Vốn góp tăng trong năm:		
+	Vốn góp giảm trong năm:		
+	Vốn góp giảm trong năm:		
+	Vốn góp cuối năm:		
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia:		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
-	Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	21.418.346	21.418.346
-	Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	21.418.346
+	Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+	Cổ phiếu ưu đãi:		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+	Cổ phiếu phổ thông:		
+	Cổ phiếu ưu đãi:		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	21.418.346
+	Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+	Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			10.000 đồng/cổ phiếu
e	Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
-	Quỹ đầu tư phát triển:	7.825.181.705	7.825.181.705
-	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.838.328.294	18.722.985.650	18.722.985.650
+	Số dư đầu năm	18.722.985.650	5.065.300.103
+	Số Phát sinh tăng	39.475.606.756	42.294.367.770
+	Số phát sinh giảm	38.360.264.112	28.636.682.223
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	2.107.481.093		2.210.199.343
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.			
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
24	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng bảng ngoại tệ sang VND		
-	Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+	Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+	Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
25	Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp:		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a)	Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động: sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	DVT: đồng Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số	2.653.445.307.571	2.612.354.731.157
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	2.632.636.638.930	2.591.943.780.226
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	20.808.668.641	20.410.950.931
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	2.396.878.471.222	2.324.506.847.421
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	14.380.026.976	14.701.939.632
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	2.411.258.498.198	2.339.208.787.053
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	100.808.599	72.678.028
- Lãi bán các khoản đầu tư:	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	0

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	521.124.613	781.807.402
Cộng:	621.933.212	854.485.430
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay;	15.908.327.635	18.051.488.539
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng:	15.908.327.635	18.051.488.539
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.044.300.000	1.532.794.908
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ khoan tđ	0	0
- Các khoản khác.	1.613.330.360	688.325.121
Cộng:	2.657.630.360	2.221.120.029
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/ly, nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	328.451.780	726.954.674
Cộng:	328.451.780	726.954.674
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	170.306.329.125	136.502.196.919
- Chi phí nhân viên quản lý	97.631.798.286	93.682.284.719
+ Tiền lương;	87.430.346.749	84.346.840.754
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8.853.867.537	8.096.919.965
+ Tiền ăn ca	1.347.584.000	1.238.524.000
- Chi phí năng lượng;	4.196.189.739	4.612.090.638
- Chi phí vật liệu quản lý;	9.591.243.815	5.118.900.213
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	1.759.457.423	2.567.258.617
- Thuế và lệ phí;	7.086.977.541	7.319.218.148
- Chi thưởng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	2.299.000.000	2.192.500.000
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	6.529.328.364	5.630.464.954
- Khám sức khỏe định kỳ	1.147.546.351	933.750.662
- Chi trợ cấp chăm sóc HĐLĐ	669.466.000	9.414.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.333.336.251	865.289.860
- Chi phí khác;	38.061.985.355	13.571.024.358
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.087.560.510	13.408.359.930
- Chi phí nhân viên bán hàng	10.722.971.055	7.031.141.494
+ Tiền lương;	9.416.392.689	5.914.516.587
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	878.766.366	591.024.307
+ Tiền ăn ca	427.812.000	525.600.600
- Chi phí năng lượng;	4.147.168.433	2.999.684.945
- Chi phí vật liệu bao bì;	835.576.951	804.005.085
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	744.258.614	1.040.034.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.241.288.457	1.146.839.674
- Chi phí khác;	396.297.000	386.654.700
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.	188.393.889.635	149.910.556.849
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	2.596.860.496.983	2.514.234.932.057
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	528.462.960.124	559.644.579.774
+ Nguyên liệu	428.992.824.461	464.725.028.071
+ Nhiên liệu	13.343.586.817	13.758.540.417
+ Động lực	86.126.548.846	81.161.011.286

- Chi phí nhân công	1.011.786.457.917	992.900.897.419
+ Tiền lương;	910.968.298.086	896.034.898.190
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	94.967.685.831	89.833.883.229
+ Ăn ca	5.850.474.000	7.032.116.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	100.657.551.604	96.323.748.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	411.817.333.348	321.046.500.482
- Chi phí khác:	544.136.193.990	544.319.205.843
b/ Sản xuất than	2.582.480.470.007	2.499.532.992.425
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	525.825.105.219	554.416.740.872
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	428.992.824.461	463.587.287.981
+ Nhiên liệu	13.343.586.817	12.619.840.577
+ Động lực	83.488.693.941	78.209.612.314
- Chi phí nhân công;	1.010.765.870.926	992.816.611.214
+ Tiền lương;	909.947.711.095	895.950.611.985
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	94.967.685.831	89.833.883.229
+ Ăn ca	5.850.474.000	7.032.116.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	100.319.496.046	96.323.748.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	411.056.876.224	320.134.332.282
- Chi phí khác:	534.513.121.592	535.841.559.518
c/ Sản xuất điện		
d/ Sản xuất khoáng sản		
e/ Sản xuất vật liệu nổ		
f/ Xây lắp		
g/ Sản xuất vật liệu xây dựng		
h/ Sản xuất cơ khí		
i/ Sản xuất sản phẩm khác		
j/ Kinh doanh dịch vụ		
10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chi		
<i>năm hiện hành.</i>	<i>8.456.227.455</i>	<i>17.386.773.807</i>
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	42.281.137.275	86.933.869.034
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.835.703.895	70.713.518.496
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	1.445.433.380	16.220.350.538
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐQT của Công ty	453.600.000	453.600.000
+ Các khoản CP khác	991.833.380	15.766.750.538
+ Chi phí môi trường vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đai vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Các khoản thuế TNDN phải nộp theo các QĐ của cơ quan chức năng		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*)		-
<i>vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.</i>		
* Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	8.456.227.455	17.386.773.807
11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:		0
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (DVT: đồng)		
1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	436.507.039.293	556.299.845.508
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	436.507.039.293	556.299.845.508
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	386.295.057.489	548.071.018.002
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	386.295.057.489	548.071.018.002
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Mai



Lương Thanh Chung